

UBND TỈNH BẮC KẠN  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN HỌC KỲ I (NĂM HỌC 2021-2022)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CĐBK ngày tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bắc Kạn)

**1. Lớp K19 CĐ Mầm non (TS: 21)**

| TT | Họ và tên            | Học lực |          | Lớp đánh giá |          | Khoa đánh giá |          | Hội đồng đánh giá |          | Ghi chú |
|----|----------------------|---------|----------|--------------|----------|---------------|----------|-------------------|----------|---------|
|    |                      | Điểm    | Xếp loại | Điểm RL      | Xếp loại | Điểm RL       | Xếp loại | Điểm RL           | Xếp loại |         |
| 1  | Dương Thị Tú Anh     | 3.67    | XS       | 93           | XS       | 93            | XS       | 93                | XS       |         |
| 2  | Hứa Ngọc Ánh         | 3       | Khá      | 86           | Tốt      | 86            | Tốt      | 86                | Tốt      |         |
| 3  | Hoàng Thị Căn        | 3       | Khá      | 86           | Tốt      | 86            | Tốt      | 86                | Tốt      |         |
| 4  | Nông Thị Diệp        | 3       | Khá      | 87           | Tốt      | 87            | Tốt      | 87                | Tốt      |         |
| 5  | Ma Thị Dinh          | 3.53    | Giỏi     | 94           | XS       | 94            | XS       | 94                | XS       |         |
| 6  | Triệu Thị Dung       | 3       | Khá      | 87           | Tốt      | 87            | Tốt      | 87                | Tốt      |         |
| 7  | Nông T. Linh Huệ     | 3.33    | Giỏi     | 88           | Tốt      | 88            | Tốt      | 88                | Tốt      |         |
| 8  | Nông Đình Hương      | 3       | Khá      | 87           | Tốt      | 87            | Tốt      | 87                | Tốt      |         |
| 9  | Bùi Lương Khánh Linh | 3.33    | Giỏi     | 89           | Tốt      | 89            | Tốt      | 89                | Tốt      |         |
| 10 | Vy Thị Mận           | 3.67    | XS       | 89           | Tốt      | 89            | Tốt      | 89                | Tốt      |         |
| 11 | Lộc Thị Nghiệm       | 3       | Khá      | 87           | Tốt      | 87            | Tốt      | 87                | Tốt      |         |
| 12 | Hoàng Như Ngọc       | 3       | Khá      | 88           | Tốt      | 88            | Tốt      | 88                | Tốt      |         |
| 13 | Hoàng Thị Bích Ngọc  | 3       | Khá      | 87           | Tốt      | 87            | Tốt      | 87                | Tốt      |         |
| 14 | Hoàng Thị Phượng     | 3.47    | Giỏi     | 97           | XS       | 97            | XS       | 97                | XS       |         |
| 15 | Trần Như Quỳnh       | 3.13    | Khá      | 93           | XS       | 93            | XS       | 93                | XS       |         |
| 16 | Trịnh Thị Diễm Quỳnh | 3.33    | Giỏi     | 89           | Tốt      | 89            | Tốt      | 89                | Tốt      |         |
| 17 | Dương Thị Tầm        | 3.47    | Giỏi     | 89           | Tốt      | 89            | Tốt      | 89                | Tốt      |         |

|    |                       |      |      |    |     |    |     |    |     |  |
|----|-----------------------|------|------|----|-----|----|-----|----|-----|--|
| 18 | Triệu Thị Phương Thảo | 3    | Khá  | 87 | Tốt | 87 | Tốt | 87 | Tốt |  |
| 19 | Hoàng Thị Thu         | 3.2  | Giỏi | 89 | Tốt | 89 | Tốt | 89 | Tốt |  |
| 20 | Lý Thị Thương         | 3    | Khá  | 87 | Tốt | 87 | Tốt | 87 | Tốt |  |
| 21 | Hoàng Thị Thúy        | 3.53 | Giỏi | 94 | XS  | 94 | XS  | 94 | XS  |  |

Kết quả rèn luyện: Xuất sắc: 05 (23.8%); Tốt: 16 (76.2%);

## 2. Lớp CDLT- Khoa học cây trồng /K2 (TS: 07)

| TT | Họ và tên       | Học lực |          | Lớp đánh giá |          | Khoa đánh giá |          | Hội đồng đánh giá |          | Ghi chú |
|----|-----------------|---------|----------|--------------|----------|---------------|----------|-------------------|----------|---------|
|    |                 | Điểm    | Xếp loại | Điểm RL      | Xếp loại | Điểm RL       | Xếp loại | Điểm RL           | Xếp loại |         |
| 1  | Sầm Thị Chung   | 8,9     | Giỏi     | 83           | TB       | 83            | Tốt      | 83                | Tốt      |         |
| 2  | Lý Thị Huệ      | 1,4     | Yếu      | 62           | Tốt      | 62            | TB       | 62                | TB       | Nợ môn  |
| 3  | Bàn T Bích Ngọc | 8,8     | Giỏi     | 81           | Tốt      | 81            | Tốt      | 81                | Tốt      |         |
| 4  | Triệu Hồng Thảo | 8,9     | Giỏi     | 85           | Tốt      | 85            | Tốt      | 85                | Tốt      |         |
| 5  | Ma Văn Tuấn     | 1,3     | Yếu      | 62           | Tốt      | 62            | TB       | 62                | TB       | Nợ môn  |
| 6  | Lý Thị Xuân     | 8,9     | Giỏi     | 83           | Tốt      | 83            | Tốt      | 83                | Tốt      |         |
| 7  | Hà Thị Tuyết    | 7,0     | Khá      | 80           | Tốt      | 80            | Tốt      | 80                | Tốt      |         |

Kết quả rèn luyện: Tốt: 05 (71%); TB: 02 (29 %)

## 3. Lớp CNTY 01/K17 (TS: 23 )

| TT | Họ và tên         | Học lực |          | Lớp đánh giá |          | Khoa đánh giá |          | Hội đồng đánh giá |          | Ghi chú |
|----|-------------------|---------|----------|--------------|----------|---------------|----------|-------------------|----------|---------|
|    |                   | Điểm    | Xếp loại | Điểm RL      | Xếp loại | Điểm RL       | Xếp loại | Điểm RL           | Xếp loại |         |
| 1  | Bàn Thị Thanh     |         |          | 66           | TB       | 66            | TB       | 66                | TB       | Nợ môn  |
| 2  | Hoàng Trung Thành | 7,7     | Khá      | 84           | Tốt      | 84            | Tốt      | 84                | Tốt      |         |
| 3  | Tạ Thị Thoan      | 7,3     | Khá      | 81           | Tốt      | 81            | Tốt      | 81                | Tốt      |         |
| 4  | Phạm Thị Hoat     | 7,2     | Khá      | 81           | Tốt      | 81            | Tốt      | 81                | Tốt      |         |

|    |                   |     |        |    |     |    |     |    |     |                  |
|----|-------------------|-----|--------|----|-----|----|-----|----|-----|------------------|
| 5  | Hoàng Văn Nhiếp   | 7,2 | Khá    | 82 | Tốt | 82 | Tốt | 82 | Tốt |                  |
| 6  | Lục Văn Tình      | 7,2 | Khá    | 83 | Tốt | 83 | Tốt | 83 | Tốt |                  |
| 7  | Hoàng Văn Thới    | 6,9 | TB khá | 80 | Tốt | 80 | Tốt | 80 | Tốt |                  |
| 8  | Liêu Thị Thu Hòa  | 8,0 | Giỏi   | 86 | Tốt | 86 | Tốt | 86 | Tốt |                  |
| 9  | Trịnh Việt Hà     | 7,3 | Khá    | 80 | Tốt | 80 | Tốt | 80 | Tốt |                  |
| 10 | Dương Văn Bạo     | 7,3 | Khá    | 82 | Tốt | 82 | Tốt | 82 | Tốt |                  |
| 11 | Trần Anh Tuấn     | 7,4 | Khá    | 83 | Tốt | 83 | Tốt | 83 | Tốt |                  |
| 12 | Đặng Anh Tuấn     | 7,6 | Khá    | 83 | Tốt | 83 | Tốt | 83 | Tốt |                  |
| 13 | Triệu Văn Cầm     | 7,2 | Khá    | 81 | Tốt | 81 | Tốt | 81 | Tốt |                  |
| 14 | Trần Trung Trọng  | 7,0 | Khá    | 80 | Tốt | 80 | Tốt | 80 | Tốt |                  |
| 15 | Hoàng Văn Đức     | 7,0 | Khá    | 82 | Tốt | 82 | Tốt | 82 | Tốt |                  |
| 16 | Hà Thị Thùy       | 7,4 | Khá    | 83 | Tốt | 83 | Tốt | 83 | Tốt |                  |
| 17 | Mai Phương Thùy   | 7,6 | Khá    | 82 | Tốt | 82 | Tốt | 82 | Tốt |                  |
| 18 | Phạm Đặng Sơn Anh | 7,0 | Khá    | 85 | Tốt | 85 | Tốt | 85 | Tốt |                  |
| 19 | Trương Trung Đức  | 7,2 | Khá    | 80 | Tốt | 80 | Tốt | 80 | Tốt |                  |
| 20 | Triệu Thị Kiều    | 7,1 | Khá    | 81 | Tốt | 81 | Tốt | 81 | Tốt |                  |
| 21 | Hứa Thị Bê        | 7,1 | Khá    | 80 | Tốt | 80 | Tốt | 72 | Khá | Chưa nộp học phí |
| 22 | Lường Đức Hiền    | 6,8 | TB khá | 80 | Tốt | 80 | Tốt | 80 | Tốt |                  |
| 23 | Vũ Thị Thom       | 6,4 | TB khá | 81 | Tốt | 81 | Tốt | 81 | Tốt |                  |

Kết quả rèn luyện: Tốt: 21 (91.3%); Khá: 01 (4.35%); TB: 01 (4.35 %);

#### 4. Lớp CDLT- Công nghệ ô tô /K2 (TS: 07)

| TT | Họ và tên   | Học lực |          | Lớp đánh giá |          | Khoa đánh giá |          | Hội đồng đánh giá |          | Ghi chú |
|----|-------------|---------|----------|--------------|----------|---------------|----------|-------------------|----------|---------|
|    |             | Điểm    | Xếp loại | Điểm RL      | Xếp loại | Điểm RL       | Xếp loại | Điểm RL           | Xếp loại |         |
| 1  | Lăng Văn Ba | 8,3     | Giỏi     | 89           | Tốt      | 89            | Tốt      | 89                | Tốt      |         |

|   |               |     |      |    |     |    |     |    |     |        |
|---|---------------|-----|------|----|-----|----|-----|----|-----|--------|
| 2 | Lý Văn Bằng   | 7,5 | Khá  | 85 | Tốt | 85 | Tốt | 85 | Tốt |        |
| 3 | Tạ Quốc Hiền  | 7,4 | Khá  | 83 | Tốt | 83 | Tốt | 83 | Tốt |        |
| 4 | Triệu Văn Năm | 8,4 | Giỏi | 86 | Tốt | 86 | Tốt | 86 | Tốt |        |
| 5 | Nông Vệ Quốc  |     |      |    |     |    |     |    |     | Bỏ học |
| 6 | Nông Văn Tài  | 8,0 | Giỏi | 86 | Tốt | 86 | Tốt | 86 | Tốt |        |
| 7 | Lâu Văn Tu    | 7,7 | Khá  | 86 | Tốt | 86 | Tốt | 86 | Tốt |        |
| 8 | Triệu Xuân Vĩ | 7,8 | Khá  | 86 | Tốt | 86 | Tốt | 86 | Tốt |        |

Kết quả rèn luyện: Tốt: 07 (100 %)